

Bài 6a. Phân loại các từ sau đây theo nghĩa của tiếng “tài”:

Bài 8a. Chọn dưới các từ thể hiện vẻ đẹp bên ngoài của con người:

đẹp trai, hiền hậu, xinh gái, gian xảo, trắng trẻo, xấu tính, bụ bẫm, tốt bụng, gầy guộc.

Bài 8b. Chọn dưới các từ thể hiện vẻ đẹp bên trong tâm hồn, tính cách của con người:

xinh đẹp, tốt bụng, béo tròn, hiền lành, đẹp trai,
thùy mị, khôi ngô, điềm đạm, trắng trẻo, cẩn thận.

Bài 8c. Chọn dưới những từ tả vẻ đẹp của thiên nhiên:

tươi đẹp, nét na, hùng vĩ, chân thành, trắng lệt, lịch sự, thơ mộng, khéo léo, kì vĩ

Bài 8d. Nhóm từ nào dưới đây có thể dùng để tả vẻ đẹp của cả thiên nhiên và con người:

- A. đẹp đẽ, thùy mị, lộng lẫy, tế nhị.
- B. đẹp đẽ, lộng lẫy, xinh tươi, rực rỡ.
- C. hùng vĩ, trắng lệt, thơ mộng, xanh tươi.
- D. thùy mị, nét na, chân thành, lịch sự.

Bài 8e. Từ nào dưới đây có thể điền vào được cả ba chỗ trống?

dịu dàng, lộng lẫy, tươi tắn

- a) Vẻ đẹp  của chị khiến mọi người trong bữa tiệc phải sửng sờ.
- b) Những đóa hồng nhung làm cho khu vườn trở nên .
- c) Trong bộ xiêm y  dòng sông dịu dàng nằm nghiêng mình dưới ánh trăng.

Bài 8g. Chọn dưới lỗi sai trong câu sau:

- a) Chàng hoàng tử xinh xắn khôi ngô bước tới và cầu hôn công chúa.
- b) Cô giáo rất lộng lẫy dịu dàng và tận tình dạy bảo học sinh.

Bài 9a. Chọn dưới những từ cùng nghĩa với từ đứng cảm:

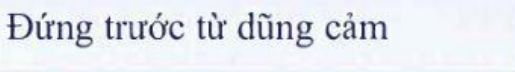
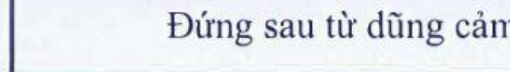
gan dạ, thân thiết, hòa thuận, hiếu thảo, anh hùng, anh dũng, chăm chỉ, can đảm, can trường, tháo vát, gan góc, thông minh, gan lì, tận tụy, bao gan, quả cảm

Bài 9b. Phân loại các từ sau thành hai nhóm:

nữ du kích, người chiến sĩ, em bé liên lạc, nói lên sự thật, xông lên, chống lại cường quyền, cứu bạn hành động, tấm gương, trước kẻ thù.

Vi dụ:

- tinh thần dũng cảm; dũng cảm nhân khuyết điểm

Đứng trước từ dừng cảm	Đứng sau từ dừng cảm
	

Bài 9c. Nối các từ sau với lời giải nghĩa thích hợp:

gan dạ
gan góc
gan lì

(chống chọi) kiên cường, không lùi bước
gan đến mức trơ ra, không còn biết sợ gì
không sợ nguy hiểm

Bài 9d. Chọn từ thích hợp điền vào các câu sau:

tự tin, dũng cảm

a)

phát biểu ý kiến trước lớp.

b)

xông vào dập đám cháy.

Bài 10a. Những hoạt động nào được gọi là du lịch?

- A. Đi học, tới trường mỗi ngày. B. Đi làm việc xa nhà.
C. Đi chơi xa để nghỉ ngơi, ngắm cảnh. D. Đi chơi ở công viên gần nhà.

Bài 10b. Từ nào không gần nghĩa với từ du lịch?

- A. du hành B. du xuân
C. du kích D. du ngoạn

Bài 10c. Theo em, “thám hiểm” là gì?

- A. Tìm hiểu về đời sống của nơi mình ở.
B. Đi chơi xa để xem phong cảnh.
C. Thăm dò, tìm hiểu những nơi xa lạ, khó khăn, có thể nguy hiểm.

Bài 10d. Dòng nào dưới đây nêu đúng nghĩa câu “Đi một ngày đàng, học một sàng khôn”?

- A. Đi được nhiều nơi sẽ giúp mở rộng tầm hiểu biết, trưởng thành hơn.
B. Đi nhanh, về nhanh, an toàn, không gặp bất kì khó khăn, trở lực nào.
C. Phải chấp nhận thử thách, thất bại thì mới có ngày thành công.

Bài 10e. Phân loại những hoạt động sau thành hai nhóm:

Tìm hiểu cuộc sống của loài báo; Tham quan di tích lịch sử; Tìm hiểu tập tính loài cá voi dưới đáy biển; Trải nghiệm ở trong rừng rậm; Tham quan đền chùa; Nghe thuyết minh về danh nhân thế giới; Khám phá hang núi chưa có người đặt chân tới; Tắm biển; Thăm thú danh lam thắng cảnh

Du lịch	Thám hiểm

Bài 11a. Từ “lạc quan” có những nghĩa nào dưới đây?

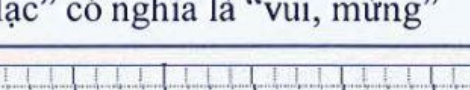
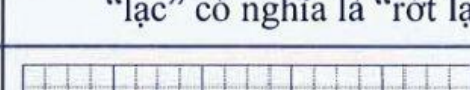
- A.** Suy nghĩ lung tung, lạc lối.
- B.** Luôn tin tưởng vào tương lai tốt đẹp.
- C.** Thường nói lan man, dài dòng.
- D.** Có triển vọng tốt đẹp.

Bài 11b. Nhóm từ ngữ nào dưới đây thuộc chủ đề Lạc quan - Yêu đời?

- A.** đi lạc, lạc đà, lạc đề.
B. lạc hậu, lạc lõng.
C. lạc quan, lạc nghiệp.

Bài 11c. Xếp các từ có tiếng “lạc” sau thành hai nhóm:

lạc điệu, lạc đề, lạc hậu, lạc quan, lạc thú

“lạc” có nghĩa là “vui, mừng”	“lạc” có nghĩa là “rớt lại, sai”
	

Bài 11d. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

lạc quan, lạc lõng, lạc đề, lạc hậu

- a) Chị ấy luôn sống , yêu đời.
- b) Cậu bé đứng  giữa chợ.
- c) Bài kiểm tra hôm nay của nó bị .
- d) Những quan điểm  sẽ khiến đất nước chậm phát triển.